

Phụ lục I
64 LÔ ĐẤT Ở CHIA LÔ LẬP THỦ TỤC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số /TB-TTPTQĐ ngày tháng năm 2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất)

STT	Tên lô đất, dự án	Vị trí lô đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Dự kiến tiền sử dụng đất theo giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
I	PHƯỜNG NGŨ HÀNH SƠN (27 LÔ)					-	
1	Lô 186 B2-7 Khu dân cư phía Bắc Bến xe đông nam, phường Ngũ Hành Sơn	mặt tiền đường Minh Mạng	99,0	Đất ở	74.810.000	7.406.190.000	
2	Lô 187 B2-7 Khu dân cư phía Bắc Bến xe đông nam, phường Ngũ Hành Sơn	mặt tiền đường Minh Mạng	99,1	Đất ở	74.810.000	7.413.671.000	
3	Lô 188 B2-7 Khu dân cư phía Bắc Bến xe đông nam, phường Ngũ Hành Sơn	mặt tiền đường Minh Mạng	99,2	Đất ở	74.810.000	7.421.152.000	
4	Lô 189 B2-7 Khu dân cư phía Bắc Bến xe đông nam, phường Ngũ Hành Sơn	mặt tiền đường Minh Mạng	99,3	Đất ở	74.810.000	7.428.633.000	
5	Lô 190 B2-7 Khu dân cư phía Bắc Bến xe đông nam, phường Ngũ Hành Sơn	mặt tiền đường Minh Mạng	99,3	Đất ở	74.810.000	7.428.633.000	
6	Lô 2 B2-3A Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà (giai đoạn 3) - Vị Trí 12, phường Ngũ Hành Sơn	Mặt tiền đường Võ Chí Công và mặt tiền đường Lưu Đình Chất	105,0	Đất ở	37.810.500	3.970.102.500	
7	Lô 3 B2-3A Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà (giai đoạn 3) - Vị Trí 12, phường Ngũ Hành Sơn	Mặt tiền đường Võ Chí Công và mặt tiền đường Lưu Đình Chất	105,0	Đất ở	37.810.500	3.970.102.500	
8	Lô 4 B2-3A Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà (giai đoạn 3) - Vị Trí 12, phường Ngũ Hành Sơn	Mặt tiền đường Võ Chí Công và mặt tiền đường Lưu Đình Chất	105,0	Đất ở	37.810.500	3.970.102.500	
9	Lô 5 B2-3A Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà (giai đoạn 3) - Vị Trí 12, phường Ngũ Hành Sơn	Mặt tiền đường Võ Chí Công và mặt tiền đường Lưu Đình Chất	105,0	Đất ở	37.810.500	3.970.102.500	
10	Lô 6 B2-3A Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà (giai đoạn 3) - Vị Trí 12, phường Ngũ Hành Sơn	Mặt tiền đường Võ Chí Công và mặt tiền đường Lưu Đình Chất	105,0	Đất ở	37.810.500	3.970.102.500	
11	Lô 7 B2-3A Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà (giai đoạn 3) - Vị Trí 12, phường Ngũ Hành Sơn	Mặt tiền đường Võ Chí Công và mặt tiền đường Lưu Đình Chất	105,0	Đất ở	37.810.500	3.970.102.500	
12	Lô 13 B2-3A 02 mặt tiền đường Võ Chí Công và Lưu Đình Chất, thuộc dự án Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà (giai đoạn 3)	mặt tiền đường Võ Chí Công và Lưu Đình Chất	105,0	Đất ở	37.810.500	3.970.102.500	
13	Lô 31 B2-9 Khu tái định cư Khái Tây 2 (Bá Tùng mở rộng), phường Ngũ Hành Sơn	Ngã ba đường Hoàng Hải Khanh MC (4-7,5-4)m và đường Ban Ban 10 MC (3-5,5-3)m	397,7	Đất ở	16.687.000	6.636.419.900	
14	Lô 31 B2-11 Khu tái định cư Khái Tây 2 (Bá Tùng mở rộng), phường Ngũ Hành Sơn	Ngã tư đường Nguyễn Đăng Tuấn MC (4-7,5-4-12-4-7,5-4)m và đường Hoàng Hải Khanh MC (4-7,5-4)m	401,8	Đất ở	18.204.000	7.314.367.200	
15	Lô 32 B2-9 Khu tái định cư Khái Tây 2 (Bá Tùng mở rộng), phường Ngũ Hành Sơn	Ngã tư đường Thân Văn Nhiếp MC (4-7,5-4-12-4-7,5-4)m và đường Hoàng Hải Khanh MC (4-7,5-4)m	400,1	Đất ở	18.204.000	7.283.420.400	

STT	Tên lô đất, dự án	Vị trí lô đất	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng đất	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Dự kiến tiền sử dụng đất theo giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
16	Lô 32 B2-11 Khu tái định cư Khái Tây 2 (Bá Tùng mở rộng), phường Ngũ Hành Sơn	Ngã ba đường Hoàng Hối Khanh MC (4-7,5-4)m và đường QH (3-5,5-3)m	404,8	Đất ở	16.687.000	6.754.897.600	
17	Lô 01 B2-12 Khu tái định cư Khái Tây 2 (Bá Tùng mở rộng), phường Hòa Quý	Ngã ba đường Ban Ban 15 (7,5m) và đường QH (5,5m)	405,3	Đất ở	16.687.000	6.763.241.100	
18	Lô 02 B2-12 Khu tái định cư Khái Tây 2 (Bá Tùng mở rộng), phường Hòa Quý	Ngã ba đường Ban Ban 15 (7,5m) và đường QH (7,5m)	407,1	Đất ở	16.687.000	6.793.277.700	
19	Lô 01 B2-14 Khu tái định cư Khái Tây 2 (Bá Tùng mở rộng), phường Hòa Quý	Ngã ba đường Ban Ban 15 (7,5m) và đường QH (10,5m)	402,0	Đất ở	23.736.000	9.541.872.000	
20	Lô 01 B2-21 Khu tái định cư Khái Tây 2 (Bá Tùng mở rộng), phường Hòa Quý	Ngã ba đường Ban Ban 15 (7,5m) và đường Nguyễn Quý Cảnh (7,5m)	406,6	Đất ở	16.687.000	6.784.934.200	
21	Lô 02 B2-21 Khu tái định cư Khái Tây 2 (Bá Tùng mở rộng), phường Hòa Quý	Ngã ba đường Ban Ban 15 (7,5m) và đường Ban Ban 17 (5,5m)	406,0	Đất ở	16.687.000	6.774.922.000	
22	Lô 01 B2-23 Khu tái định cư Khái Tây 2 (Bá Tùng mở rộng), phường Hòa Quý	Ngã ba đường Ban Ban 15 (7,5m) và đường Ban Ban 16 (5,5m)	406,5	Đất ở	16.687.000	6.783.265.500	
23	Lô 02 B2-23 Khu tái định cư Khái Tây 2 (Bá Tùng mở rộng), phường Hòa Quý	Ngã tư đường Ban Ban 15 (7,5m) và đường QH (10,5m)	402,8	Đất ở	23.736.000	9.560.860.800	
24	Lô 31 Khu tái định cư Khái Tây 2 (Bá Tùng mở rộng), phường Hòa Quý	Ngã ba đường Hoàng Hối Khanh (7,5m) và đường Ban Ban 12 (5,5m)	406,9	Đất ở	16.687.000	6.789.940.300	
25	Lô 32 B2-24 Khu tái định cư Khái Tây 2 (Bá Tùng mở rộng), phường Hòa Quý	Ngã tư đường Hoàng Hối Khanh (7,5m) và đường QH (10,5m)	400,7	Đất ở	23.736.000	9.511.015.200	
26	Lô 31 B2-26 Khu tái định cư Khái Tây 2 (Bá Tùng mở rộng), phường Hòa Quý	Ngã tư đường Hoàng Hối Khanh (7,5m) và đường Nguyễn Quý Cảnh (7,5m)	402,0	Đất ở	18.204.000	7.318.008.000	
27	Lô 32 B2-26 Khu tái định cư Khái Tây 2 (Bá Tùng mở rộng), phường Hòa Quý	Ngã ba đường Hoàng Hối Khanh (7,5m) và đường Ban Ban 14 (5,5m)	403,1	Đất ở	16.687.000	6.726.529.700	

STT	Tên lô đất, dự án	Vị trí lô đất	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng đất	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Dự kiến tiền sử dụng đất theo giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
II	PHƯỜNG SƠN TRÀ (15 LÔ)						
28	Lô 01 B4 Khu TĐC Mân Thái 3, phường Sơn Trà	Ngã tư đường Phạm Văn Xảo (10,5m) và Hồ Sỹ Phần (7,5m)	103,6	Đất ở	62.196.000	6.443.505.600	
29	Lô 01 B2 Khu TĐC Mân Thái 3, phường Sơn Trà	Ngã ba đường Phạm Văn Xảo (10,5m) và Cô Mân 9 (7,5m)	128,7	Đất ở	57.013.000	7.337.573.100	
30	Lô 33 B2-1 Chu Huy Mân, Khu đất công trình công cộng thuộc Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, phường Sơn Trà	đường Chu Huy Mân (15m)	127,5	Đất ở	42.810.000	5.458.275.000	
31	Lô 04 B1-10 Khu TĐC đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Sơn Trà	mặt tiền đường Ngô Cao Lãng	100,0	Đất ở	53.840.000	5.384.000.000	
32	Lô 05 B1-10 Khu TĐC đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Sơn Trà	mặt tiền đường Ngô Cao Lãng	100,0	Đất ở	53.840.000	5.384.000.000	
33	Lô 06 B1-10 Khu TĐC đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Sơn Trà	mặt tiền đường Ngô Cao Lãng	100,0	Đất ở	53.840.000	5.384.000.000	
34	Lô 07 B1-10 Khu TĐC đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Sơn Trà	mặt tiền đường Ngô Cao Lãng	100,0	Đất ở	53.840.000	5.384.000.000	
35	Lô 08 B1-10 Khu TĐC đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Sơn Trà	mặt tiền đường Ngô Cao Lãng	100,0	Đất ở	53.840.000	5.384.000.000	
36	Lô 09 B1-10 Khu TĐC đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Sơn Trà	mặt tiền đường Ngô Cao Lãng	100,0	Đất ở	53.840.000	5.384.000.000	
37	Lô 03-B1 Khu tái định cư Mân Thái 3, phường Sơn Trà	ngã ba đường Phạm Văn Xảo (đoạn 10,5m) - Cô Mân 9	93,7	Đất ở	57.013.000	5.342.118.100	
38	Lô 28 E4 Khu tái định cư Nại Hiền Đông, phường Sơn Trà	Mặt tiền đường Trần Thánh Tông (đoạn từ Vân Đồn đến Chu Huy Mân)	100,0	Đất ở	40.740.000	4.074.000.000	
39	Lô 29 E4 Khu tái định cư Nại Hiền Đông, phường Sơn Trà	Mặt tiền đường Trần Thánh Tông (đoạn từ Vân Đồn đến Chu Huy Mân)	100,0	Đất ở	40.740.000	4.074.000.000	
40	Lô 25 B2-1 Khu đất công trình công cộng thuộc Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, phường Sơn Trà	Mặt tiền đường Chu Huy Mân (đoạn từ Phạm Văn Xảo đến Khúc Thừa Dụ)	127,5	Đất ở	42.810.000	5.458.275.000	
41	Lô 26 B2-1 Khu đất công trình công cộng thuộc Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, phường Sơn Trà	Mặt tiền đường Chu Huy Mân (đoạn từ Phạm Văn Xảo đến Khúc Thừa Dụ)	127,5	Đất ở	42.810.000	5.458.275.000	
42	Lô đất số 01 B2-2 Khu dân cư An Hòa 4, phường Sơn Trà	ngã 3 đường Vân Đồn (đoạn Trần Hưng Đạo đến Trần Thánh Tông) và Nại Thịnh 6	160,2	Đất ở	71.016.000	11.376.763.200	
III	PHƯỜNG HẢI VÂN (09 LÔ)						
43	Lô 40 B2-5 Khu TĐC Hòa Hiệp 4, phường Hải Vân	ngã ba đường Thạch Sơn 1 và đường Tự Đức	148,5	Đất ở	10.774.411	1.600.000.000	

STT	Tên lô đất, dự án	Vị trí lô đất	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng đất	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Dự kiến tiền sử dụng đất theo giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
44	Lô 01 B2-14 Khu TĐC Hòa Hiệp 4, phường Hải Vân	ngã ba đường Thạch Sơn 6 và đường Tự Đức	141,8	Đất ở	10.930.889	1.550.000.000	
45	Lô 36 B2-14 Khu TĐC Hòa Hiệp 4, phường Hải Vân	ngã tư đường Nguyễn Mậu Kiến và đường Tự Đức	132,3	Đất ở	18.896.447	2.500.000.000	
46	Lô 01 B2-4 Khu TĐC Hòa Hiệp 3, phường Hải Vân	ngã ba đường QH (5-10,5-5)m và Gia Tròn 2	154,4	Đất ở	16.191.710	2.500.000.000	
47	Lô 21 B2-5 Khu TĐC Hòa Hiệp 4, phường Hải Vân	ngã tư đường Tự Đức và đường (3-5,5-3)m	147,6	Đất ở	11.178.862	1.650.000.000	
48	Lô 05 B2-2 Khu TĐC Hòa Hiệp 3, phường Hải Vân	ngã tư đường QH (5-10,5-5)m và Gia Tròn 1	134,5	Đất ở	17.843.866	2.400.000.000	
49	Lô 06 B2-4 Khu TĐC Hòa Hiệp 3, phường Hải Vân	ngã ba đường QH (4-7,5-4)m và QH (5-10,5-5)m	148,2	Đất ở	16.194.332	2.400.000.000	
50	Lô 30 B2-5 Khu TĐC Hòa Hiệp 3, phường Hải Vân	ngã ba đường đường QH (5-10,5-5)m và Gia Tròn 2	121,5	Đất ở	16.049.383	1.950.000.000	
51	Lô 630 đường Trần Tấn, phường Hải Vân	630 đường Trần Tấn, phường Hòa Hiệp Nam	105,0	Đất ở	13.809.524	1.450.000.000	
IV	PHƯỜNG HÒA XUÂN (02 LÔ)						
52	Lô 28 - B2.17 ngã ba đường Lỗ Giáng 2 - đường 29 tháng 3, Khu E KDC Nam cầu Cẩm Lệ (giai đoạn 1)	ngã ba đường Lỗ Giáng 2 - đường 29 tháng 3	159,6	Đất ở	33.341.000	5.321.223.600	
53	Lô 34- B2.17 ngã ba đường Lỗ Giáng 3 - đường 29 tháng 3, Khu E KDC Nam cầu Cẩm Lệ (giai đoạn 1)	ngã ba đường Lỗ Giáng 3 - đường 29 tháng 3	163,6	Đất ở	33.341.000	5.454.587.600	
V	PHƯỜNG LIÊN CHIỂU (09 LÔ)						
54	Lô 01 B2-15 Khu TĐC Hòa Liên 5, phường Liên Chiểu	ngã tư 2 đường QH (3-5,5-3) m	183,9	Đất ở	13.944.000	2.564.301.600	
55	Lô 16 B2-15 Khu TĐC Hòa Liên 5, phường Liên Chiểu	ngã ba đường QH (4-7,5-4)m và đường QH (3-5,5-3) m	154,5	Đất ở	13.944.000	2.154.348.000	
56	Lô 03 B2-1 thuộc Khu TĐC Hòa Hiệp 4, phường Liên Chiểu	ngã tư đường Nguyễn Mậu Kiến và đường Tự Đức	209,9	Đất ở	18.648.000	3.914.215.200	
57	Lô 01 B2-15 thuộc Khu TĐC Hòa Hiệp 4, phường Liên Chiểu	ngã tư đường Nguyễn Mậu Kiến và Tự Đức	172,8	Đất ở	18.648.000	3.222.374.400	
58	Lô 36 B2-15 thuộc Khu TĐC Hòa Hiệp 4, phường Liên Chiểu	ngã ba đường Thạch Sơn 7 và đường Tự Đức	160,1	Đất ở	9.900.000	1.584.990.000	
59	Lô 01 B2-16 thuộc Khu TĐC Hòa Hiệp 4, phường Liên Chiểu	ngã ba đường Thạch Sơn 7 và đường Tự Đức	155,2	Đất ở	9.900.000	1.536.480.000	
60	Lô 18 B2-16 thuộc Khu TĐC Hòa Hiệp 4, phường Liên Chiểu	ngã tư đường Thạch Sơn 7 và QH (3-5,5-3)m	159,2	Đất ở	10.800.000	1.719.360.000	
61	Lô 19 B2-16 thuộc Khu TĐC Hòa Hòa Liên, phường Liên Chiểu	ngã ba đường Hồng Phước 1 và QH (3-5,5-3)m	157,8	Đất ở	10.747.000	1.695.876.600	
62	Lô 36 B2-16 thuộc Khu TĐC Hòa Hiệp 4, phường Liên Chiểu	ngã ba đường Hồng Phước 1 và đường Tự Đức	154,7	Đất ở	10.747.000	1.662.560.900	
VI	PHƯỜNG AN KHÊ (02 LÔ)						

STT	Tên lô đất, dự án	Vị trí lô đất	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng đất	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Dự kiến tiền sử dụng đất theo giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
63	Lô 42 - B2.16 Khu dân cư số 2 Phần Lãng, phường An Khê	Ngã ba đường Nguyễn Công Hãng - Nguyễn Khang	133,2	Đất ở	67.732.000	9.021.902.400	
64	Lô 35 - B2.1* Khu dân cư số 2 Phần Lãng, phường An Khê	Ngã tư đường Nguyễn Công Hãng - Cần Giuộc	129,3	Đất ở	72.768.000	9.408.902.400	
Tổng cộng: 64 lô đất			12.280,60		2.151.243.923	330.813.875.800	